

Bản án số: 445/2026/HS-PT

Ngày: 22-6-2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Viết Hùng

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Tuấn Anh

2. Bà Đoàn Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 298/2026/HSPT ngày 28/4/2026 đối với các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 193/2026/HS-ST ngày 23/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Đình N**; giới tính: Nam; Sinh ngày: 06/7/1984; tại: tỉnh Đ; số CCCD: 06608400xxxx; thường trú: 09 KH, Tổ 14, xã P, huyện K (nay là xã KP, tỉnh Đ); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 0/12; nghề nghiệp: tài xế; con ông Nguyễn Đình X và bà Nguyễn Thị N; vợ: Nguyễn Thị Bích L; con: có 02 con (con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: ngày 04/9/2009, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 07 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" theo Bản án số 1679/2009/HSPT. Chấp hành xong Bản án vào ngày 01/9/2015.

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày: 26/6/2025 (có mặt).

2. Họ và tên: **Lê Văn Đ**; giới tính: Nam; sinh ngày: 08/02/1989; tại: tỉnh V; số CCCD: 08608901xxxx; thường trú: 209/9 Lê Lợi, Tổ 4, Khu 3 (nay là Ấp 3), thị trấn O, huyện O (nay là xã O), tỉnh V; nơi ở: 63B Nguyễn Thị T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: thợ làm tóc; con ông Lê Văn T và bà Lê Thị M; vợ: Nguyễn Thị Đ; con: có 02 con (con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2016); tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày: 26/6/2025 (có mặt).

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người bào chữa:

Ông Huỳnh Khắc T là luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Quang V thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn Đ và Quang Thị Mỹ D có quen biết trước đó ngoài xã hội. Vào khoảng 9 giờ ngày 31/5/2025, D đến gặp Đ và hỏi có người bạn của D tên Nguyễn Trần T bị Công an phường H, Quận Y (nay là Công an phường T), Thành phố Hồ Chí Minh bắt về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” và hỏi Đ có quen biết ai lo giúp cho T về được không. Đ liền gọi điện thoại cho Nguyễn Đình N (là anh vợ của Đ) hỏi có lo được không thì N báo lại số tiền khoảng 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng. Sau khi thống nhất, Đ báo với D số tiền cần để lo cho T là 300.000.000 đồng và nếu không lo được sẽ trả lại tiền. Đến chiều ngày 01/6/2025, D đã sử dụng tài khoản MB số 079581xxxx mang tên “QUANG THI MY D” chuyển vào tài khoản Vietcombank số 050100012xxxx mang tên “LE VAN D” của Đ 05 lần, tổng cộng 300.000.000 đồng để lo cho T được về nhà. Sau đó, N có liên hệ để nhờ Trần Xuân L lo việc cho T, L nói việc này khó, nhưng L sẽ hỏi rồi có gì liên lạc lại. Ngày 07/6/2025, biết được T đã về nhà, nên N báo cho L và xin L số tài khoản để N chuyển tiền vì N nghĩ là L đã đứng ra lo cho T và N nói Đ chuyển cho N 50.000.000 đồng để cảm ơn, phần còn lại sẽ chia đôi cho N và Đ (mỗi người 125.000.000 đồng). Sau khi nhận được tiền của Đ chuyển, N đã chuyển cho L số tiền 35.000.000 đồng. Đ là người giữ tiền nên có mượn của N 50.000.000 đồng và được N đồng ý, do đó Đ chuyển lại cho N 75.000.000 đồng. Riêng L, mặc dù không liên lạc hỏi ai để giúp N nhưng khi biết tin T được thả, L vẫn nhận số tiền 35.000.000 đồng từ N.

Tại Kết luận giám định số 8819/KL-KTHS ngày 15/7/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh: không tìm thấy tin nhắn; lịch sử cuộc gọi, tin nhắn Zalo; lịch sử cuộc gọi, tin nhắn Facebook của các mẫu điện thoại cần giám định trên.

Trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Quang Thị Mỹ D đã nhận lại được số tiền 300.000.000 đồng và không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 193/2026/HSST ngày 23/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình N: 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/6/2025.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ: 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/6/2025.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/3/2026, các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hành quyền công tố phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, tính chất, mức độ phạm tội, đã kết luận bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ, phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo trong thời gian luật định và hợp lệ nên được chấp nhận để xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo: các bị cáo kháng cáo nội dung xin giảm nhẹ hình phạt nhưng lý do nêu ra đã được cấp sơ thẩm áp dụng và tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới; mức án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo N 08 (tám) năm tù, bị cáo Đ 07 (bảy) năm 6 (sáu) tháng tù – trong khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù là thỏa đáng không nặng, có căn cứ pháp luật.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư Huỳnh Khắc T bào chữa cho hai bị cáo tranh luận: nguyên nhân vụ án bắt đầu từ việc bà Quang Thị Mỹ D chủ động liên lạc nhờ bị cáo Đ tìm người lo cho chồng của bà D, các bị cáo không chủ động liên hệ với bà D để từ đó xem xét động cơ, mục đích phạm tội của hai bị cáo. Đây là vụ án mang tính giản đơn, các bị cáo cũng đã liên hệ với Trần Xuân L nhờ L giúp đỡ chứ không phải có ý định gian dối ngay từ ban đầu. Ngoài ra, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại; hoàn cảnh gia đình của các bị cáo khó khăn; là lao động chính trong gia đình. Từ những phân tích trên, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ cho hai bị cáo mức hình phạt thấp hơn mức án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và mức án mà cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp nên giữ nguyên đề nghị y án sơ thẩm.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ trong thời hạn luật định là hợp lệ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

[3] Xét nội dung vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định: khi biết Nguyễn Trần T bị cơ quan Công an tạm giữ về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, Quang Thị Mỹ D đã nhờ Lê Văn Đ tìm người can thiệp để T được thả. Mặc dù không có khả năng và điều kiện thực hiện việc này nhưng Đ đã liên hệ với Nguyễn Đình N để bàn bạc, thống nhất đưa ra thông tin gian dối về việc có thể “lo” cho T được thả với chi phí 300.000.000 đồng.

Tin tưởng vào thông tin do các bị cáo đưa ra, bà Quang Thị Mỹ D đã nhiều lần chuyển tổng cộng 300.000.000 đồng vào tài khoản của bị cáo Đ.

Sau đó, N liên hệ Trần Xuân L nhờ giúp nhưng L chỉ nói sẽ hỏi, thực tế không thực hiện bất kỳ việc gì. Đến ngày 07/6/2025, N biết T đã được về nhà nên yêu cầu Đ chuyển tiền để phân chia. Theo đó, Đ dự kiến giữ lại 125.000.000 đồng, chuyển cho N 125.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền cảm ơn; sau khi được N cho mượn lại 50.000.000 đồng, Đ thực tế chuyển cho N 75.000.000 đồng. N tiếp tục chuyển cho L 35.000.000 đồng. Mặc dù không liên hệ, tác động hay thực hiện bất kỳ việc gì để giúp T, L vẫn nhận số tiền 35.000.000 đồng do N chuyển.

Trong vụ án này, Nguyễn Đình N là người trực tiếp đưa ra mức tiền 300.000.000 đồng, liên hệ với người khác dưới danh nghĩa tìm cách giải quyết vụ việc, đồng thời là người nhận và phân chia khoản tiền chiếm đoạt; giữ vai trò chính trong việc thực hiện hành vi phạm tội. Đối với Lê Văn Đ, mặc dù không trực tiếp đưa ra mức tiền nhưng là người tiếp nhận yêu cầu của bị hại, liên hệ với N, trực tiếp nhận toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng từ bị hại và cùng N thực hiện hành vi chiếm đoạt nên phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm tích cực.

Giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 300.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự để xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đồng thời, cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo điểm b, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự khi lượng hình.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không tranh luận về tội danh và điều luật áp dụng mà chỉ xin giảm nhẹ hình phạt. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo trong vụ án cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng.

Các bị cáo đã lợi dụng sự lo lắng của người có nhu cầu nhờ can thiệp để giải quyết vụ việc liên quan đến người thân đang bị cơ quan chức năng xử lý, đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền lớn là 300.000.000 đồng. Hành vi của các bị cáo không chỉ xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân mà còn gây ảnh hưởng xấu đến uy tín, làm mất niềm tin của người dân đối với hoạt động của cơ quan nhà nước.

Mặc dù sau khi vụ án bị phát hiện, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, tác động khắc phục hậu quả, người bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, nhưng những tình tiết này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đầy đủ khi quyết định hình phạt. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo không xuất trình được thêm tình tiết giảm nhẹ mới nào có ý nghĩa làm thay đổi cơ bản nội dung vụ án hoặc làm giảm đáng kể mức độ trách nhiệm hình sự của mình.

Xét mức hình phạt 08 năm tù đối với bị cáo Nguyễn Đình N và 07 năm 06 tháng tù đối với bị cáo Lê Văn Đ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, bảo đảm yêu cầu giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo.

[5] Do kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận nên mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đình N và Lê Văn Đ, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 193/2026/HS-ST ngày 23/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình N: 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/6/2025.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ: 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/6/2025.

- Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TPT TANDTC tại Tp.HCM; (1)
- VKSND Tp.HCM; (3)
- VKSND Khu vực X; (1)
- THA-DS Khu vực X; (1)
- TAND Khu vực X; (3)
- Công an Tp.HCM; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Phòng PV 06 - CA Tp. HCM; (1)
- Trại tạm giam; (2)
- Người bào chữa; (1)
- Bị cáo; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Lưu, hình sự, hồ sơ. (24) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Viết Hùng